

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153 /2022/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Tên Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mã chứng khoán: SGT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12,
Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3715 9909

Fax: 028.5437 1074

Email: info@saigontel.vn

Website: www.saigontel.vn

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng QUÝ II/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại QUÝ II/2022 so với báo cáo công bố QUÝ II/2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất QUÝ II/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại QUÝ II/2022 so với báo cáo công bố QUÝ II/2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/07/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- CV CBTT BCTC
- Báo cáo tài chính riêng và BCTC hợp nhất QUÝ II/2022 đính kèm Giải trình

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền CBTT *NS*



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 50

8/2/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.616.750.944.580	1.376.151.092.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.290.269.709	60.611.670.926
1. Tiền	111		29.071.206.697	49.396.019.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.219.063.012	11.215.651.780
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13a	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		947.713.371.746	810.655.400.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	163.645.667.602	176.082.059.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	289.202.629.315	228.247.107.268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	98.585.041.666	134.463.337.709
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	436.784.434.778	313.058.460.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(40.504.401.615)	(41.195.564.395)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	610.111.526.782	499.422.511.646
1. Hàng tồn kho	141		610.111.526.782	499.422.511.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.635.776.343	4.461.509.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.085.885.731	1.614.824.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.915.184.994	288.215.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3.734.515.618	1.857.544.898
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		900.190.000	700.925.000

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.994.674.556.120	2.989.031.425.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.028.411.000	52.028.411.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	-	51.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.028.411.000	1.028.411.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.787.453.567	72.688.354.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.735.453.567	72.628.081.507
- Nguyên giá	222		140.719.980.654	140.350.397.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.984.527.087)	(67.722.316.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.000.000	60.273.314
- Nguyên giá	228		416.697.900	416.697.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.697.900)	(356.424.586)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	77.189.184.663	133.576.790.669
- Nguyên giá	231		161.283.594.571	238.202.127.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.094.409.908)	(104.625.336.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	348.866.187.162	171.027.095.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.358.532.100	5.358.532.100
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		343.507.655.062	165.668.563.732
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	2.493.230.763.397	2.551.264.565.511
1. Đầu tư vào công ty con	251		684.203.000.000	713.326.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.312.248.680.000	1.282.848.680.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		610.011.372.585	611.656.513.102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(113.232.289.188)	(56.566.627.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.572.556.331	8.446.207.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.572.556.331	8.446.207.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.611.425.500.700	4.365.182.517.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.654.255.417.907	3.532.346.771.639
I. Nợ ngắn hạn	310		1.590.615.431.586	1.147.318.724.734
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	51.928.764.785	36.424.598.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	28.692.904.965	87.771.396.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	89.718.236.920	70.805.181.514
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	144.568.448.992	138.921.087.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	6.006.900.135	3.294.623.507
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	46.923.447.504	63.465.358.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.222.776.728.285	746.636.479.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.063.639.986.321	2.385.028.046.905
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	200.945.259.850	181.604.125.640
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	4.772.727.279	6.136.363.641
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	692.944.308.610	571.996.778.910
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.140.459.263.336	1.600.006.759.379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	24.518.427.246	25.284.019.335
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		957.170.082.793	832.835.746.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	957.170.082.793	832.835.746.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.154.042.793	92.819.706.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.819.706.132	24.795.153.532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.334.336.661	68.024.552.600
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.611.425.500.700	4.365.182.517.771

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2022 công bố	Quý 2 Năm 2021 công bố	6 tháng năm 2022 công bố	6 tháng năm 2021 soát xét
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	95.574.059.696	78.336.123.081	435.801.118.747	134.134.371.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.574.059.696	78.336.123.081	435.801.118.747	134.134.371.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	75.796.882.815	31.515.056.545	178.402.282.629	68.999.447.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.777.176.881	46.821.066.536	257.398.836.118	65.134.923.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	16.834.641.639	1.556.447.603	20.263.285.119	5.845.732.487
7. Chi phí tài chính	22	VL4	74.263.977.585	13.754.289.692	90.473.306.730	18.676.702.080
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.596.247.808	13.606.655.625	33.805.576.953	18.077.287.104
8. Chi phí bán hàng	25		543.454.779	509.933.282	1.393.978.844	3.238.771.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL5	18.299.810.143	19.034.194.521	29.700.145.583	29.516.292.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(56.495.423.987)	15.079.096.644	156.094.690.080	19.548.889.688
11. Thu nhập khác	31		189.372.388	18.754.522	291.333.740	31.332.898
12. Chi phí khác	32		3.392.338.415	708.992.118	4.871.224.668	913.626.821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.202.966.027)	(690.237.596)	(4.579.890.928)	(882.293.923)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(59.698.390.014)	14.388.859.048	151.514.799.152	18.666.595.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL6	5.090.046.104	978.480.681	27.946.054.580	2.455.886.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL7	-	-	(765.592.089)	(765.592.089)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(64.788.436.118)	13.410.378.367	124.334.336.661	16.976.301.337

Người lập biểu


Phạm Thị Cẩm Vân

Người Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người Giám đốc


Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151.514.799.152	18.666.595.765
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	12.498.050.734	14.395.177.204
- Các khoản dự phòng	03	VI.4-5	55.974.498.817	831.512.215
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.378.278)	(1.055.727)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.872.168.711)	(5.828.214.315)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	33.805.576.953	18.077.287.104
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.891.378.667	46.141.302.246
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(73.582.204.748)	47.916.247.996
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(110.689.015.136)	(180.947.768.675)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		138.054.360.607	108.702.583.278
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.402.589.442	4.417.266.105
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(709.171.217)	(4.223.720.654)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.794.585.553)	(5.486.456.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.573.352.062	16.519.453.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(166.049.358.669)	(94.573.213.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.490.000.000)	(132.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.368.296.043	53.563.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.368.140.517	(1.604.055.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.410.381.829	952.621.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.392.540.280)	(1.776.142.591.208)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	260.994.296.503	2.574.055.892.746
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(293.525.887.780)	(794.351.904.898)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.531.591.277)	1.779.703.987.848
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(20.350.779.495)	20.080.850.621
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		60.611.670.926	80.970.211.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.378.278	1.055.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	40.290.269.709	101.052.117.478

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân


Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 15, ngày 19 tháng 01 năm 2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng; dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (không có hạ tầng mạng).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ (tin học).

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, lễ hội (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất là đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đối với hoạt động kinh doanh dự án, chu kỳ kinh doanh kéo dài trên 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 219 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	35.000.000.000	70,00%	70,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình...	45.243.000.000	100,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng...	120.000.000.000	60,00%	60,00%
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.460.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Saigontel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	337.500.000.000	75,00%	75,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	125.000.000.000	100,00%	100,00%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có năm (05) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	3.480.000.000	30,00%	30,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	Kinh doanh bất động sản, Tư vấn môi giới bất động sản, Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình đường bộ, Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt, May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48,93%	48,93%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	600.000.000.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	540.000.000.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	29.400.000.000	36,75%	36,75%

* Theo Quyết định số 11A/2022/QĐ-HĐQT ngày 24/03/2022 HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SGT) đã thông qua việc SGT không mua thêm cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty con là Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (SDJ). Theo đó SGT duy trì vốn góp tại Cty SDJ là 29,4 tỷ đồng, tại thời điểm ngày 30/06/2022 tỷ lệ sở hữu của SGT tại Cty SDJ giảm từ 98% xuống còn 36,75% nên Cty SDJ không còn là công ty con của SGT và trở thành công ty liên kết của SGT.

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 9 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 7 năm 2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Dị Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 23.135 VND/USD, 23.876 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 23.430 VND/USD, 25.066 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoan giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Nhà xưởng</i>	<i>10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>44 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

10.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BDSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

10.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BDSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

10.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tình chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành có phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, 1.6 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ảnh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho cả Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (-) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Trong năm 2021 Công ty được giảm thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch covid-19.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	29.071.206.697		49.396.019.146	
Tiền mặt	300.166.306		247.345.765	
Văn phòng Công ty	158.458.617		227.516.712	
Chi nhánh Bắc Ninh	141.707.689		19.829.053	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.771.040.391		49.148.673.381	
Văn phòng Công ty	15.152.217.118		48.254.648.461	
Chi nhánh Bắc Ninh	13.618.823.273		894.024.920	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (tt)	30/06/2022		01/01/2022	
Các khoản tương đương tiền	11.219.063.012		11.215.651.780	
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	11.219.063.012		11.215.651.780	
Văn phòng Công ty	219.063.012		215.651.780	
Chi nhánh Bắc Ninh	11.000.000.000		11.000.000.000	
Cộng	40.290.269.709		60.611.670.926	
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	163.645.667.602	(3.971.161.587)	176.082.059.812	(3.971.161.587)
Khách hàng trong nước	163.645.667.602	(3.971.161.587)	176.082.059.812	(3.971.161.587)
Văn phòng Công ty	39.546.374.466	(3.971.161.587)	117.459.112.452	(3.971.161.587)
+ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	1.598.666.666	-	13.897.466.666	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	1.536.499.998	-	6.247.999.996	-
+ Công ty TNHH Saigontel Long An	21.235.361.012	-	21.235.361.012	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu	-	-	59.400.000.000	-
+ Các đối tượng khác	15.175.846.790	(3.971.161.587)	16.678.284.778	(3.971.161.587)
Chi nhánh Bắc Ninh	124.099.293.136	-	58.622.947.360	-
+ Công ty TNHH HEIWA HYGIENE Hà Nội	1.924.770	-	55.200.172.500	-
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	120.111.034.438	-	-	-
+ Các đối tượng khác	3.983.333.928	-	3.422.774.860	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Cộng	163.645.667.602	(3.971.161.587)	176.082.059.812	(3.971.161.587)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	505.302.980	-	85.142.154	-
+ CTCP Phân phối và Dịch vụ Saigontel	4.222.808	-	7.655.770	-
+ Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vi Na	500.437.972	-	500.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	1.598.666.666	-	13.897.466.666	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Dới Rô-bin	1.536.499.998	-	6.247.999.996	-
+ Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	91.944.253	-	89.914.123	-
+ Công ty CP SkyX Saigontel	247.725.390	-	247.725.390	-
+ Công ty CP TN Global	-	-	442.572.900	-
+ Công ty TNHH SaiGonTel Long An	21.235.361.012	-	21.235.361.012	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu	-	-	59.400.000.000	-
+ Tổng Công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc	37.180.000	-	124.190.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Hầm Tân	120.111.034.438	-	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	456.632.000	-
Cộng	145.868.375.517	-	102.610.470.011	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hàng	289.202.629.315	(924.148.700)	228.247.107.268	(1.615.311.480)
Nhà cung cấp trong nước	289.202.629.315	(924.148.700)	228.247.107.268	(1.615.311.480)
<i>Vấn phòng Công ty</i>	227.788.022.206	-	164.342.903.379	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	5.466.919.200	-	51.898.919.200	-
+ Ban bồi thường GPMB và Quản lý Dự án (2)	184.942.575.000	-	104.942.575.000	-
+ Các đối tượng khác	37.378.528.006	-	7.501.409.179	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	61.414.607.109	(924.148.700)	63.901.203.889	(1.615.311.480)
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (1)	60.115.043.105	-	61.915.043.105	-
+ CTCP TN Global (TNG)	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	1.299.564.004	(924.148.700)	1.989.160.784	(1.615.311.480)
Cộng	289.202.629.315	(924.148.700)	228.247.107.268	(1.615.311.480)

(1) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

(2) Khoản ứng trước cho Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng và Quản lý Dự án cho mục đích bồi thường, hỗ trợ, kinh phí tổ chức thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Phú 1, Tân Phú 2, địa bàn xã Tân Phú, xã Đông Cao, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	98.585.041.666	-	134.463.337.709	-
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (1)	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (2)	-	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đôi Rô-bin (3)	56.566.800.000	-	2.216.800.000	-
Phan Thạch Tâm (4)	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (5)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An (6)	-	-	71.068.296.043	-
Các đối tượng khác	4.626.241.666	-	4.786.241.666	-
b. Dài hạn	-	-	51.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đôi Rô-bin (3)	-	-	51.000.000.000	-
Cộng	98.585.041.666	-	185.463.337.709	-

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL01 ngày -09/05/2017, PL02 ngày 09/05/2018, PL03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay 10,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đôi Rô-bin vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021. Số tiền là 51.000.000.000 VNĐ, mục đích sử dụng vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 02 năm, lãi vay: 11%/năm và hợp đồng số 2810/2021/TTMV/SGT-ROBIN ngày 28/10/2021 số tiền là 2.216.800.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 12%/năm và hợp đồng số 2601/2022/TTMV/SGT-ROBIN ngày 26/01/2022 số tiền là 3.350.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 8%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Cho ông Phan Thạch Tâm vay theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 0608/2021/TTMV/SGT-PTT ngày 06/08/2021. Số tiền là 6.730.000.000 VNĐ, thời hạn 1 năm kể từ khi thỏa thuận cho mượn vốn có hiệu lực, lãi suất 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(5) Cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021 và PL đính kèm mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, số tiền 20.000.000.000, thời hạn vay từ ngày 04/06/2021 đến ngày 31/12/2022, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	436.784.434.778	(35.609.091.328)	313.058.460.152	(35.609.091.328)
Ký cược, ký quỹ	246.230.495	-	484.661.349	-
Văn phòng Công ty	246.230.495	-	484.661.349	-
Tạm ứng	183.073.156.880	-	135.338.151.559	-
Văn phòng Công ty	35.416.438.645	-	23.232.840.959	-
Chi nhánh Bắc Ninh	147.656.718.235	-	112.105.310.600	-
+ Nguyễn Khắc Tài (1)	115.933.653.035	-	111.882.245.400	-
+ Các đối tượng khác	31.723.065.200	-	223.065.200	-
Phải thu khác	253.465.047.403	(35.609.091.328)	177.235.647.244	(35.609.091.328)
Văn phòng Công ty	239.637.355.486	(31.690.000.000)	164.818.196.422	(31.690.000.000)
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
+ Công ty CP OTC Việt Nam	-	-	73.960.998.200	-
+ Nguyễn Thị Thi (3)	188.396.081.000	-	39.160.000.000	-
+ Các đối tượng khác	19.551.274.486	-	20.007.198.222	-
Chi nhánh Bắc Ninh	13.827.691.917	(3.919.091.328)	12.417.450.822	(3.919.091.328)
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Robin	7.485.123.287	-	4.703.178.082	-
+ Các đối tượng khác	2.423.477.302	-	3.795.181.412	-
b. Dài hạn	1.028.411.000	-	1.028.411.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.028.411.000	-	1.028.411.000	-
Cộng	437.812.845.778	(35.609.091.328)	314.086.871.152	(35.609.091.328)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	7.746.922.052	-	4.718.519.597	-
+ Công ty CP Đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	309.249.602	-	200.065.920	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3.900.000.000	-	3.900.095.647	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Sài Gòn	124.253.469	-	75.249.622	-
+ Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Ninh Thuận	342.400.000	-	305.900.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	-	-	3.589.786.301	-
Cộng	16.821.550.123	-	17.188.342.087	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
- (2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 280601/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 3.438.593 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 58.456.081.000 VND.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐIPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 280602/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.340.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 90.780.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VND và các phụ lục gia hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 42.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	599.412.942.454	-	488.707.746.452	-
Văn phòng Công ty	147.729.614.368	-	95.829.393.379	-
+ Dự án TM7 Bắc Giang	60.193.559.451	-	95.829.393.379	-
+ Khác	87.536.054.917	-	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	451.683.328.086	-	392.878.353.073	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	420.645.730.907	-	361.840.755.894	-
+ Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	30.293.605.361	-	30.293.605.361	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	743.991.818	-	743.991.818	-
Hàng hoá	10.698.584.328	-	10.714.765.194	-
Văn phòng Công ty	10.698.584.328	-	10.714.765.194	-
Cộng	610.111.526.782	-	499.422.511.646	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2022, chi tiết:

Giá trị dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 420.306.652.043 VND được dùng làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh (Chi tiết xem thuyết minh số V.16),

- Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 30/06/2022 là 37.493.565.145 VND.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.085.885.731	1.614.824.180
Văn phòng Công ty	1.823.173.958	1.378.339.281
+ Công cụ dụng cụ	248.830.727	159.321.216
+ Chi phí khác	1.574.343.231	1.219.018.065
Chi nhánh Bắc Ninh	262.711.773	236.484.899
+ Công cụ dụng cụ, bảo hiểm, đào tạo	48.694.543	99.215.179
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	214.017.230	137.269.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí trả trước dài hạn	6.572.556.331	8.446.207.324
Văn phòng Công ty	4.187.904.712	4.596.292.224
+ Chi phí sửa chữa	1.305.236.281	3.455.004.345
+ Các khoản khác	2.882.668.131	1.141.287.879
Chi nhánh Bắc Ninh	2.384.651.619	3.849.915.100
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.714.711.613	3.714.688.839
+ Chi phí công cụ, dụng cụ	669.940.006	135.226.261
Cộng	8.658.442.062	10.061.031.504

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 43.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	416.697.900	416.697.900
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	416.697.900	416.697.900
Số dư đầu năm	356.424.586	356.424.586
Khấu hao trong năm	8.273.314	8.273.314
Số dư cuối năm	364.697.900	364.697.900
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	60.273.314	60.273.314
Số dư cuối năm	52.000.000	52.000.000

* Giá trị còn lại của TSCDVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.697.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.174.567.421	194.027.559.893	238.202.127.314
ĐT XD CB h. thành			-
Tăng khác			-
Giảm khác	12.151.042.191		12.151.042.191
Chuyển nhượng	7.561.997.142	57.205.493.410	64.767.490.552
Số dư cuối năm	24.461.528.088	136.822.066.483	161.283.594.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.444.189.235	99.181.147.410	104.625.336.645
Khấu hao trong năm	368.548.074	6.867.291.876	7.235.839.950
Tăng khác	-		-
Chuyển nhượng	(1.108.483.375)	(26.658.283.312)	(27.766.766.687)
Số dư cuối năm	4.704.253.934	79.390.155.974	84.094.409.908
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	38.730.378.186	94.846.412.483	133.576.790.669
Số dư cuối năm	19.757.274.154	57.431.910.510	77.189.184.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 44.604.238.249 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.358.532.100	-	5.358.532.100	-
<i>Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng</i>	4.717.800.010	-	4.717.800.010	-
<i>Các dự án khác</i>	640.732.090	-	640.732.090	-
Xây dựng cơ bản dở dang	343.507.655.062	-	165.668.563.732	-
Văn phòng Công ty	343.507.655.062	-	165.668.563.732	-
<i>Các dự án tỉnh Thái Nguyên</i>	47.028.236.206	-	40.891.673.161	-
<i>Dự án cụm CN Tân Phú, TX Phố Yên</i>	15.189.000	-	16.517.245.747	-
<i>Dự án Toà nhà ICT 2</i>	-	-	20.587.303.888	-
<i>Dự án khác</i>	296.464.279.856	-	87.672.340.936	-
Cộng	348.866.187.162	-	171.027.095.832	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 44-45.

14. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	51.928.764.785	51.928.764.785	36.424.598.335	36.424.598.335
Nhà cung cấp trong nước	51.240.834.696	51.240.834.696	33.701.848.415	33.701.848.415
<i>Văn phòng Công ty</i>	50.328.899.206	50.328.899.206	32.480.077.193	32.480.077.193
+ Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	4.091.091.363	4.091.091.363	6.091.091.363	6.091.091.363
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kim Thành Long	-	-	3.979.594.228	3.979.594.228
+ Công ty CP Kim Tinh	-	-	3.793.000.000	3.793.000.000
+ Các công ty khác	46.237.807.843	46.237.807.843	18.616.391.602	18.616.391.602
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	911.935.490	911.935.490	1.221.771.222	1.221.771.222
+ Các công ty khác	911.935.490	911.935.490	4.430.747.757	4.430.747.757
Nhà cung cấp nước ngoài	687.930.089	687.930.089	2.722.749.920	2.722.749.920
<i>Văn phòng Công ty</i>	687.930.089	687.930.089	2.722.749.920	2.722.749.920
Cộng	51.928.764.785	51.928.764.785	36.424.598.335	36.424.598.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2022		01/01/2022	
	Ngắn hạn	28.692.904.965		87.771.396.290
Khách hàng trong nước	28.692.904.965		87.771.396.290	
<i>Văn phòng Công ty</i>	28.687.260.367		87.763.723.525	
+ Khách hàng dự án TM7	26.833.757.371		87.615.553.951	
+ Các khách hàng khác	1.853.502.996		150.169.574	
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5.644.598		5.672.765	
Khách hàng nước ngoài	-		-	
Cộng	28.692.904.965		87.771.396.290	

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	1.222.776.728.285	1.222.776.728.285	746.636.479.245	746.636.479.245
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.144.576.728.285	1.144.576.728.285	695.996.479.245	695.996.479.245
(1) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	74.900.000	74.900.000	986.900.000	986.900.000
(2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	13.572.776.501	13.572.776.501	16.080.527.461	16.080.527.461
(5) + Công ty CP ĐT PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
(6) + Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	42.868.788.957	42.868.788.957	42.868.788.959	42.868.788.959
(7) + Công ty CP PT Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	113.307.829.864	113.307.829.864	113.307.829.862	113.307.829.862
(8) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	882.000.000.000	882.000.000.000	430.000.000.000	430.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	28.940.432.963	28.940.432.963	28.940.432.963	28.940.432.963
(3) Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	78.200.000.000	78.200.000.000	50.640.000.000	50.640.000.000
(4) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	78.200.000.000	78.200.000.000	50.640.000.000	50.640.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
h. Vay dài hạn	1.140.459.263.336	1.140.459.263.336	1.600.006.759.379	1.600.006.759.379
Văn phòng Công ty	1.027.139.003.957	1.027.139.003.957	1.467.806.500.000	1.467.806.500.000
(1) : Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	1.670.300.000	1.670.300.000	1.269.500.000	1.269.500.000
(8) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	-	-	552.000.000.000	552.000.000.000
(9) : Công ty TNHH SaiGonTel Long An	326.920.000.000	326.920.000.000	326.920.000.000	326.920.000.000
(12) : Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Long An	80.931.703.957	80.931.703.957		
(13) + Công ty Cổ phần Phần Phốt và Dịch vụ Saigontel	30.000.000.000	30.000.000.000		
(10) + Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Cao SaiGonTel	114.617.000.000	114.617.000.000	114.617.000.000	114.617.000.000
(11) + Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát	438.000.000.000	438.000.000.000	438.000.000.000	438.000.000.000
(3) Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	113.320.259.379	113.320.259.379	132.200.259.379	132.200.259.379
(4) : Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	113.320.259.379	113.320.259.379	132.200.259.379	132.200.259.379
Cộng	2.363.235.991.621	2.363.235.991.621	2.346.643.238.624	2.346.643.238.624

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HĐTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022	10%	74.900.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN-HĐTD ngày 08/09/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	277.300.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tt)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDĐT ngày 25/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024.	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	1.393.000.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER.
<i>(2) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>				
HĐ cấp tín dụng số 36216.21.201.1431327.TD ngày 02/07/2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 36216.21.201.1431327.TD.P 1.01 ngày 22/06/2022	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 22/08/2022.	Lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	13.572.776.501	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
<i>(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:</i>				
Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/IP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/IP/PL03 ngày 31/12/2014		Lãi suất hằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	70.000.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

Hợp đồng vay trái phiếu phát hành này đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc giữa Ngân hàng PVCombank và Công ty, khoản nợ trái phiếu này nằm trong đề án tái cấu trúc của Ngân hàng, ngày đáo hạn của khoản trái phiếu này là 30/06/2024.

(4) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay 01/2018 - HDCVDADTL/NHCT282- SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HDCV-SĐBS02/NHCT282-SGT ngày 07/10/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng khế ước.	11%/năm	191.520.259.379	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay Công ty (tt)				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Đến hết ngày 31/12/2019.	Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tin chấp
Hiện tại công ty CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế. Công ty đang làm thủ tục để cản trừ khoản vay này với khoản góp vốn đầu tư (thuyết minh tại mục V.13)				
(6) Khoản vay Công ty CP Tân Phú Trung - Long An, chi tiết như sau:				
Hợp đồng cho vay 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và phụ lục số 03D/2022/AT/PLHĐ/TPT-LA-SGT ngày 30/06/2022	Hết hạn ngày 30/03/2023	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	25.868.788.957	Tin chấp
Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2021 và phụ lục số A03/2021/AT/PLHĐ/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2022	Đến hết ngày 07/08/2022	Lãi suất 10%/năm (365 ngày)	17.000.000.000	Tin chấp
(7) Khoản vay Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc, chi tiết như sau:				
(7.1) HĐ cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ngày 10/09/2020 và PL số 08E/2022/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày 11/06/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	8.134.131.309	Tin chấp
(7.2) HĐ cho vay số 10/2020/AT/SCD-SGT ngày 15/12/2020 và PL số 10D/2022/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày 16/06/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.955.479.377	Tin chấp
(7.3) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ngày 12/11/2020 và PL số 09C/2022/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày 12/05/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	15.818.219.178	Tin chấp
(7.4) Hợp đồng vay số 03/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/01/2021 và phụ lục số 03A/2021/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 19/01/2022	06 tháng từ ngày 19/01/22	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tin chấp
(7.5) Hợp đồng vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ngày 23/03/2021 và phụ lục số 06/2021/AT/PLHĐ/SCD-SGT ngày 23/03/2022	09 tháng từ ngày 23/03/22	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp
(7.6) Hợp đồng vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/04/2021 và phụ lục số	09 tháng từ ngày 14/04/22	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty (tt)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(7.7) Hợp đồng số 10/2021/AT/SCD-SGT (05/05/21) và PLHD số 10/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 05/05/2022	09 tháng kể từ ngày 05/05/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	1.400.000.000	Tin chấp
(7.8) Hợp đồng số 11/2021/AT/SCD-SGT (25/05/21) và phụ lục số 11A/2022/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 11/05/2022	09 tháng kể từ ngày 26/05/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tin chấp
(8) Khoản vay Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên, chi tiết như sau:				
(8.1) Hợp đồng cho mượn vốn số 02/2021/TTMV/HY-SGT ngày 06/05/2021.	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	540.000.000.000	Tin chấp
(8.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐVV/HY-SGT ngày 29/10/2021 và phụ lục số 01/2021/PLHĐVV/HY-SGT ngày 29/01/22	06 tháng từ ngày 29/01/22 đến 28/07/22, tự động tái tục 6 tháng đến 28/01/23	1%/năm (365 ngày)	330.000.000.000	Tin chấp
(8.3) Hợp đồng cho mượn vốn 03/2021/TTMV/HY-SGT ngày 15/12/2021	15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	12.000.000.000	Tin chấp
(9) Hợp đồng vay số 1003/2021/TTMV/SLA-SGT ngày 11/03/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	326.920.000.000	Tin chấp
(10) Thỏa thuận cho mượn vốn số 1203/2021/TTMV/SGTHTech-SGT ngày 12/03/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%/năm (365 ngày)	114.617.000.000	Tin chấp
(11) Thỏa thuận cho vay số 01/2021/TTV/TRC-SGT ngày 20/09/2021	2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5%/năm (365 ngày)	438.000.000.000	Tin chấp
(12) Hợp đồng cho vay tiền số 02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT (01/11/21)	đến ngày 24/11/2022	8%/năm (365 ngày)	80.931.703.957	Tin chấp
(13) Thỏa thuận cho mượn vốn số 0104/2022/TTMV/SDJ-SGT ngày 01/04/2022	1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tin chấp

c. Khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	7.100.000.000	1.285.002.740	7.100.000.000	859.002.740
+ Công ty CP Phân Phối và Dịch vụ Saigontel	30.000.000.000	411.369.863	-	-
+ Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	113.307.829.864	15.355.287.744	113.307.829.862	9.029.007.444
+ Công ty CP Kum Ba	8.640.432.963	-	8.640.432.963	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Khoản vay đối với các bên liên quan (tt)	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	882.000.000.000	8.749.753.424	982.000.000.000	4.310.246.574
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An	80.931.703.957	2.431.169.145	-	-
+ Công ty TNHH SàiGonTel Long An	326.920.000.000	4.312.674.521	326.920.000.000	2.691.509.589
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC SàiGonTel	114.617.000.000	1.524.451.506	114.617.000.000	956.076.793
+ Công Ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát	438.000.000.000	15.576.712.329	438.000.000.000	4.716.712.328
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5.200.000.000	3.231.800.794	5.200.000.000	2.965.816.661
Cộng	2.006.716.966.784	52.878.222.066	1.995.785.307.387	25.528.372.129
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	544.418.758	43.006.284.037	43.462.151.736	88.551.059
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>544.418.758</i>	<i>26.048.478.477</i>	<i>26.592.611.943</i>	<i>285.292</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>16.957.805.560</i>	<i>16.869.539.793</i>	<i>88.265.767</i>
Thuế TNDN	69.856.778.156	27.946.054.580	9.950.000.000	87.852.832.736
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>5.198.918.196</i>	<i>-</i>	<i>5.198.918.196</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>69.856.778.156</i>	<i>22.747.136.384</i>	<i>9.950.000.000</i>	<i>82.653.914.540</i>
Thuế thu nhập cá nhân	403.984.600	1.241.731.583	1.496.745.804	148.970.379
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>401.330.582</i>	<i>1.226.547.939</i>	<i>1.479.894.904</i>	<i>147.983.617</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>2.654.018</i>	<i>15.183.644</i>	<i>16.850.900</i>	<i>986.762</i>
Thuế tài nguyên	-	325.682.598	250.777.673	74.904.925
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>325.682.598</i>	<i>250.777.673</i>	<i>74.904.925</i>
Các loại thuế khác	-	3.374.046.538	1.821.068.717	1.552.977.821
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>3.374.046.538</i>	<i>1.821.068.717</i>	<i>1.552.977.821</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	70.805.181.514	75.893.799.336	56.980.743.930	89.718.236.920
b. Phải thu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
Thuế TNDN	1.165.893.599	-	844.585.553	2.010.479.152
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1.165.893.599</i>	<i>-</i>	<i>844.585.553</i>	<i>2.010.479.152</i>
Thuế tài nguyên	63.845.452	63.845.452	-	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>63.845.452</i>	<i>63.845.452</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế nhà đất, tiền thuế đất, thuế khác	627.805.847	2.901.418.713	3.997.649.332	1.724.036.466
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>627.805.847</i>	<i>2.901.418.713</i>	<i>3.997.649.332</i>	<i>1.724.036.466</i>
Cộng	1.857.544.898	2.965.264.165	4.842.234.885	3.734.515.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	144.568.448.992	138.921.087.590
Văn phòng Công ty	144.471.757.174	126.576.661.763
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>139.955.528.600</i>	<i>126.257.290.696</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>4.516.228.574</i>	<i>319.371.067</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	96.691.818	12.344.425.827
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>96.691.818</i>	<i>12.344.425.827</i>
b. Dài hạn	200.945.259.850	181.604.125.640
Văn phòng Công ty	200.945.259.850	181.604.125.640
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>200.945.259.850</i>	<i>181.604.125.640</i>
Cộng	345.513.708.842	320.525.213.230
19. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.355.000	180.355.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>195.355.000</i>	<i>180.355.000</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>+ Đặt cọc thuê đất (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.728.092.504	63.285.003.253
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>46.656.092.504</i>	<i>63.213.003.253</i>
<i>+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)</i>	<i>39.707.343.260</i>	<i>56.442.946.041</i>
<i>+ Các đối tượng khác</i>	<i>6.948.749.244</i>	<i>6.770.057.212</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>72.000.000</i>	<i>72.000.000</i>
Cộng	46.923.447.504	63.465.358.253
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	502.506.333.610	381.558.803.910
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>199.468.319.625</i>	<i>78.005.374.475</i>
<i>+ Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (2)</i>	<i>72.969.000.000</i>	<i>72.969.000.000</i>
<i>+ Các đối tượng khác</i>	<i>126.499.319.625</i>	<i>5.036.374.475</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	303.038.013.985	303.553.429.435
<i>+ Nhận đặt cọc thuê đất (3)</i>	<i>288.928.120.146</i>	<i>288.928.120.146</i>
<i>+ Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng và thi công xây dựng</i>	<i>14.109.893.839</i>	<i>14.625.309.289</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	190.437.975.000	190.437.975.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>190.437.975.000</i>	<i>190.437.975.000</i>
<i>+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)</i>	<i>150.437.975.000</i>	<i>150.437.975.000</i>
<i>+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (5)</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Cộng	692.944.308.610	571.996.778.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 2005/2018/HĐHT SGT-SGT Land ký ngày 10/05/2018 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn sẽ nhận được 70% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án.

(2) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HĐDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số tiền 72.969.000.000 tương ứng với 70% giá trị hợp đồng.

(3) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1-1/TTĐC-SGT/2020, 412/CN6-2/TTĐC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTĐC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTĐC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTĐC-SGT/2020, 1703/CN2-13TTĐC-SGT/2020, ... và các phụ lục đi kèm nhằm đảm bảo quyền thuê lại các Lô đất tại KCN Đại Đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tùy thuộc vào từng hợp đồng (thường giao động khoảng 20% đến 30% tổng giá trị tiền thuê đất chưa bao gồm VAT). Dự án hiện đang thực hiện.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/06/2022 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VND. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình trước ngày 31/12/2024.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/06/2022, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VND. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình trước ngày 20/09/2023.

(5) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện trước ngày 15/10/2024.

c. Phải trả khác là các bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	68.750.000	68.750.000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	39.707.343.260	56.442.946.041
+ Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	-	639.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	360.000.000	360.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	-
Cộng	306.543.068.260	323.917.671.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	6.006.900.135	3.294.623.507
Vấn phòng Công ty	2.950.039.617	1.695.030.689
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>2.950.039.617</i>	<i>1.695.030.689</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	3.056.860.518	1.599.592.818
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng, phí CSHT</i>	<i>3.056.860.518</i>	<i>1.599.592.818</i>
Cộng	6.006.900.135	3.294.623.507
b. Dài hạn		
Vấn phòng Công ty	4.772.727.279	6.136.363.641
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>4.772.727.279</i>	<i>6.136.363.641</i>
Cộng	4.772.727.279	6.136.363.641
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.518.427.246	25.284.019.335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24.518.427.246	25.284.019.335
Cộng	24.518.427.246	25.284.019.335
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 46.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cộng	740.016.040.000	740.016.040.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.914</i>	<i>74.001.914</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>310</i>	<i>310</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.604</i>	<i>74.001.604</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	191.272.007.777	95.511.758.922
<i>Văn phòng Công ty</i>	175.744.876.336	79.973.198.966
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15.527.131.441	15.538.559.956
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	244.529.110.970	38.622.612.572
Cộng	435.801.118.747	134.134.371.494
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu	66.547.297.125	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.093.783.358	-
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu	1.901.351.346	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.716.965.239	-
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	57.981.216.453	52.196.696.026
<i>Văn phòng Công ty</i>	49.905.957.303	44.722.006.949
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	8.075.259.148	7.474.689.077
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, đất & văn phòng	120.421.066.176	16.802.751.863
Cộng	178.402.282.629	68.999.447.889
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, cho vay	6.044.679.451	5.828.214.315
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.537.812.609	1.897.154.829
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	4.506.866.842	3.931.059.486
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	521.583	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	521.583	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	31.446.458	8.832.450
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	8.832.450
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	31.446.458	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.186.637.627	8.685.722
<i>Văn phòng Công ty</i>	14.167.735.682	5.494.928
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	18.901.945	3.190.794
Cộng	20.263.285.119	5.845.732.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	33.805.576.953	18.077.287.104
<i>Văn phòng Công ty</i>	33.762.179.693	17.012.287.104
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	43.397.260	1.065.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.068.180	634.067
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	2.068.180	634.067
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	56.665.661.597	598.780.909
<i>Văn phòng Công ty</i>	56.665.661.597	598.780.909
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	90.473.306.730	18.676.702.080
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.946.054.580	2.455.886.517
(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.		
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(765.592.089)	(765.592.089)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	260.994.296.503	2.574.055.892.746
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	293.525.887.780	794.351.904.898

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chợ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Công ty con	Ứng trước tiền	-	864.617.359
		Phải trả tiền dịch vụ	45.447.443	-
		Phải thu tiền dịch vụ	420.160.826	505.302.980
		Phải trả về hợp tác kinh doanh dự án TM7	34.136.285.432	(39.455.686.945)
		Trả tiền hợp tác kinh doanh dự án TM7	48.659.484.274	-
		Phải trả tiền thu chủ hộ liên quan đến dự án TM7	1.053.550	(2.213.457.489)
		Phải trả lãi vay	-	(251.656.315)
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	(149.989)
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.310.218	4.222.808
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	9.743.180	-
		Vay tiền	-	(30.000.000.000)
		Phải trả lãi vay	411.369.863	(411.369.863)
Công ty CP SkyX Saigontel	Công ty liên kết	Phải thu theo hợp đồng liên doanh	-	247.725.390
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vì Nà	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2.916.257	500.437.972
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.478.285	-
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.900.000.000
		Nhận đặt cọc	-	(72.969.000.000)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(5.200.000.000)
		Lãi vay	265.984.133	(3.231.800.794)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	Công ty con	Góp vốn	277.000.000	-
		Phải thu tiền dịch vụ	91.944.253	91.944.253
		Thu tiền hàng	89.914.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền dịch vụ	34.598.666.666	1.598.666.666
		Thu tiền dịch vụ	46.897.466.666	-
		Cho vay	140.000.000	2.311.033.333
		Lãi cho vay	109.183.682	309.249.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chợ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tt)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Khu du lịch Đôi Rô-bin	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	23.536.499.998	1.536.499.998
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	28.247.999.996	-
		Cho vay	3.350.000.000	56.566.800.000
		Lãi cho vay	3.028.402.455	7.746.922.052
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(113.307.829.864)
		Lãi tiền vay	6.326.280.302	(15.355.287.744)
		Phải trả tiền hợp tác	-	(40.000.000.000)
Công ty CP TN Global	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Cần trả công nợ	442.572.900	-
		Ký quỹ thuê VP	-	898.725.000
		Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ liên quan đến thuê VP	-	(1.120.000.000)
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.530.427.100	-
Công ty CP Kum Ba	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(8.640.432.963)
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	-	2.315.208.333
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	76.000	76.000
		Lãi cho vay	49.003.847	124.253.469
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Công ty con	Mượn tiền	-	(360.000.000)
		Trả tiền cung cấp dịch vụ	88.909.092	-
Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty con	Phải thu về cung cấp dịch vụ	6.004.446	21.237.691.716
		Thu tiền dịch vụ	3.673.742	-
		Vay tiền	-	(326.920.000.000)
		Lãi vay phải trả	1.621.164.932	(4.312.674.521)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Công ty con	Vay tiền	-	(114.617.000.000)
		Lãi vay phải trả	568.374.713	(1.524.451.506)
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Lãi vay phải trả	-	(23.627.740.351)
		Điều chỉnh công nợ	161.975.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tt)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Công ty liên kết	Vay tiền	136.000.000.000	(80.931.703.957)
		Trả tiền vay	55.000.000.000	-
		Phải thu về cung cấp dịch vụ	431.029	431.029
		Thu tiền cho mượn	71.000.000.000	-
		Cần trả công nợ	68.296.043	-
		Lãi vay phải trả	2.431.169.145	(2.431.169.145)
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Công ty liên kết	Vay tiền	-	(882.000.000.000)
		Trả tiền vay	100.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	4.439.506.850	(8.749.753.424)
Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về cung cấp dịch vụ	201.127.334.126	120.118.871.554
		Thu tiền dịch vụ	81.794.132.824	-
Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	Cố cùng thành viên chủ chốt	Vay tiền	-	(7.100.000.000)
		Lãi vay phải trả	426.000.000	(1.285.002.740)
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Thu lại tiền cho vay	19.000.000.000	-
		Lãi cho vay	418.158.904	-
		Thu tiền lãi vay	4.007.945.205	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Thành viên chủ chốt quản lý (Vũ Ngọc Ánh)	Phải trả tiền quan đến hợp đồng HTKD	-	(150.437.975.000)
		Thu tiền dịch vụ	456.632.000	-
		Cho vay tiền	-	20.000.000.000
		Lãi cho vay	1.090.958.904	2.362.739.726
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu	Cố cùng thành viên chủ chốt	Góp vốn	59.460.000.000	-
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	59.400.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát	Cố cùng thành viên chủ chốt	Vay tiền	-	(438.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	10.860.000.001	(15.576.712.329)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tt)

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	167.603.578	189.108.054
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	148.018.548	170.640.250
Phạm Văn Lực	Phó Tổng Giám đốc Đô thị	338.500.000	697.500.000
Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ	204.339.998	136.392.612
Nguyễn Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	555.095.000	644.745.000
Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Bắc Ninh	248.402.802	179.116.954
Cộng		1.661.959.926	2.017.502.870
+ Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Nguyễn Thị Kim Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT	78.000.000	39.000.000
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT	78.000.000	39.000.000
Hồ Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	78.000.000	39.000.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	78.000.000	39.000.000
Nguyễn Thanh Thái	Thành viên HĐQT	78.000.000	39.000.000
Nguyễn Đức Thuận	Trưởng Ban kiểm soát	72.000.000	36.000.000
Sử Ngọc Bích	Thành viên BKS	60.000.000	30.000.000
Lê Thị Kim Nhung	Thành viên BKS	60.000.000	30.000.000
Cộng		582.000.000	291.000.000

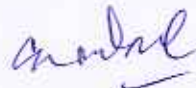
Tại thời điểm Quý I năm 2021 Công ty không thực hiện chi trả thù lao HĐQT và BKS, bắt đầu chi trả thù lao HĐQT và BKS kể từ Quý II năm 2021

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 47-50.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu		30/06/2022		01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41.377.062.539	872.660.924		41.377.062.539	181.498.144	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.919.091.328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	5.767.971.211	872.660.924	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.767.971.211	181.498.144	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.192.960.517	7.446.584.590	25.345.306.826	46.365.545.877	140.350.397.810
Mua trong năm	369.582.844	-	-	-	369.582.844
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61.562.543.361	7.446.584.590	25.345.306.826	46.365.545.877	140.719.980.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.098.215.541	7.007.687.263	14.401.418.358	16.214.995.141	67.722.316.303
Khấu hao trong năm	1.915.336.572	127.059.828	1.532.988.919	1.686.825.465	5.262.210.784
Số dư cuối năm	32.013.552.113	7.134.747.091	15.934.407.277	17.901.820.606	72.984.527.087
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	31.094.744.976	438.897.327	10.943.888.468	30.150.550.736	72.628.081.507
Số dư cuối năm	29.548.991.248	311.837.499	9.410.899.549	28.463.725.271	67.735.453.567

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.115.107.548 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.831.294.238 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30/06/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	684.203.000.000	(804.698.351)	683.398.301.649	713.326.000.000	(804.698.351)	712.521.301.649		
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigonel (1)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000		35.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigonel (2)	-	-	-	29.406.000.000	-	29.406.000.000		29.406.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)	65.243.000.000	(759.473.883)	64.483.526.117	64.966.000.000	(759.473.883)	64.206.526.117		64.206.526.117
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000		120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (5)	1.466.000.000	(45.224.468)	1.414.775.532	1.460.000.000	(45.224.468)	1.414.775.532		1.414.775.532
+ Công ty TNHH Saigonel Long An (6)	337.500.000.000	-	337.500.000.000	337.500.000.000	-	337.500.000.000		337.500.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigonel (7)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000		125.000.000.000

Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu

70%

100%

60%

100%

75%

100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022				
	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tt)							
Đầu tư vào công ty liên kết		1.312.248.680.000	(4.118.851.963)	1.308.129.828.037	1.282.848.680.000	(4.118.851.963)	1.278.729.828.037
+ Công ty CP Dịch Máy Viễn thông Sài Gòn Vina (8)	48,93%	139.368.680.000	(3.930.577.290)	135.438.102.710	139.368.680.000	(3.930.577.290)	135.438.102.710
+ Công ty CP Sky-Vietnam (9)	30,00%	3.480.000.000	(188.274.673)	3.291.725.327	3.480.000.000	(188.274.673)	3.291.725.327
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (10)	40,00%	600.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000	-	600.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Dầu khí và Phát triển Hưng Yên (11)	30,00%	540.000.000.000	-	540.000.000.000	540.000.000.000	-	540.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigonet (12)	36,75%	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		610.011.372.585	(108.308.738.874)	501.702.633.711	611.656.513.102	(51.643.077.277)	560.013.435.825
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (12)	6,270,000	220.000.000.000	(91.431.443.596)	128.568.556.404	220.000.000.000	(21.173.887.191)	198.826.112.809
+ Công ty Dịch vụ Bảo Vệ Chính Việt Thông Sài Gòn (13)	16.003.665	265.313.144.445	(14.575.861.454)	250.737.282.991	265.313.144.445	(14.575.861.454)	250.737.282.991
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (14)					52.332.086.331	(13.591.894.808)	38.740.191.523
+ Công ty CP ĐT PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn (15)	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Trường ĐHQĐ Hồng Vương (16)	230.000	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (17)	1.887.618	29.246.703.140	(1.433.824)	29.244.769.316	38.019.257.326	(1.433.824)	38.017.823.502
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Vàng Tàu (18)	5.942.000	59.460.000.000	-	59.460.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		2.606.463.052.585	(113.232.289.188)	2.493.230.763.397	2.607.831.193.102	(56.566.627.591)	2.551.264.565.511

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	24.795.153.532	764.811.193.532
Lợi nhuận	-	-	68.024.552.600	68.024.552.600
Số dư tại ngày 31/12/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	92.819.706.132	832.835.746.132
Số dư tại ngày 01/01/2022	740.019.140.000	(3.100.000)	92.819.706.132	832.835.746.132
Lợi nhuận	-	-	124.334.336.661	124.334.336.661
Số dư tại ngày 30/06/2022	740.019.140.000	(3.100.000)	217.154.042.793	957.170.082.793

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng	Hoạt động kinh doanh BĐS	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	191.272.007.777	174.728.191.110	69.800.919.860	435.801.118.747
2. Giá vốn	57.981.216.453	53.831.192.253	66.589.873.923	178.402.282.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	133.290.791.324	120.896.998.857	3.211.045.937	257.398.836.118
5. Tài sản bộ phận	10.698.584.328	676.602.127.117	60.193.559.451	747.494.270.896
6. Tài sản không phân bổ				3.863.931.229.804
Tổng tài sản				4.611.425.500.700
7. Nợ phải trả bộ phận	-	303.134.705.803	39.707.343.260	342.842.049.063
8. Nợ phải trả không phân bổ				3.311.413.368.844
Tổng nợ phải trả				3.654.255.417.907

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	187.497.452.274	253.303.666.473	435.801.118.747
2. Giá vốn	57.045.991.597	121.356.291.032	178.402.282.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	125.451.460.677	131.947.375.441	257.398.836.118
4. Tài sản bộ phận	1.116.776.215.580	3.494.649.285.120	4.611.425.500.700
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	1.116.776.215.580	3.494.629.815.120	4.611.425.500.700
6. Nợ phải trả bộ phận	606.037.905.028	3.043.018.594.683	3.649.056.499.711
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	606.037.905.028	3.043.018.594.683	3.649.056.499.711

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/ 2022 công bố so với cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố			Chênh lệch	Tỷ lệ %/quý trước (4)=(3)/(2)	Ghi chú
	Quý 02/2022 (1)	Quý 02/2021 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.574.059.696	78.336.123.081	17.237.936.615	22,0%	(1)	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	95.574.059.696	78.336.123.081	17.237.936.615	22,0%	(2)	
4. Giá vốn hàng bán	75.796.882.815	31.515.056.545	44.281.826.270	140,5%	(3)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	19.777.176.881	46.821.066.536	(27.043.889.655)	-57,8%	(4)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.834.641.639	1.556.447.603	15.278.194.036	981,6%	(5)	
7. Chi phí tài chính	74.263.977.585	13.754.289.692	60.509.687.893	439,9%	(6)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	17.596.247.808	13.606.655.625	3.989.592.183	29,3%	(7)	
8. Chi phí bán hàng	543.454.779	509.933.282	33.521.497	6,6%	(8)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.299.810.143	19.034.194.521	(734.384.378)	-3,9%	(9)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	(56.495.423.987)	15.079.096.644	(71.574.520.631)	-474,7%	(10)	
11. Thu nhập khác	189.372.388	18.754.522	170.617.866	909,7%	(11)	
12. Chi phí khác	3.392.338.415	708.992.118	2.683.346.297	378,5%	(12)	
13. Lợi nhuận khác	(3.202.966.027)	(690.237.596)	(2.512.728.431)	364,0%	(13)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.698.390.014)	14.388.859.048	(74.087.249.062)	-514,9%	(14)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.090.046.104	978.480.681	4.111.565.423	420,2%	(15)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	(64.788.436.118)	13.410.378.367	(78.198.814.485)	-583,1%	(16)	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2022 giảm 78.1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

(3) Lợi nhuận gộp giảm 27 tỷ đồng tương ứng giảm 57,8% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do Quý 2/2022 không phát sinh lợi nhuận từ hoạt động cho thuê đất tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn của chi nhánh Bắc Ninh

(5) Chi phí tài chính Quý 2/2022 tăng 60.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty có trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

(12) *Chi phí khác Quý 02/2022 tăng 2.6 tỷ đồng tương ứng tăng 364% so với cùng kỳ năm 2021 do phát sinh các chi phí không liên quan đến các hoạt động kinh doanh*

(14) *Do các nguyên nhân nêu trên nên lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 giảm 92.9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố.*

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2022 công bố so với cùng kỳ năm 2021 đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		Ghi chú
	6 tháng năm 2022 công bố (1)	6 tháng năm 2021 soát xét (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/quý trước (4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	435.801.118.747	134.134.371.494	301.666.747.253	224,9%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	435.801.118.747	134.134.371.494	301.666.747.253	224,9%	
4. Giá vốn hàng bán	178.402.282.629	68.999.447.889	109.402.834.740	158,6%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	257.398.836.118	65.134.923.605	192.263.912.513	295,2%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.263.285.119	5.845.732.487	14.417.552.632	246,6%	(4)
7. Chi phí tài chính	90.473.306.730	18.676.702.080	71.796.604.650	384,4%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	33.805.576.953	18.077.287.104	15.728.289.849	87,0%	
8. Chi phí bán hàng	1.393.978.844	3.238.771.372	(1.844.792.528)	-57,0%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.700.145.583	29.516.292.952	183.852.631	0,6%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	156.094.690.080	19.548.889.688	136.545.800.392	698,5%	(8)
11. Thu nhập khác	291.333.740	31.332.898	260.000.842	829,8%	(9)
12. Chi phí khác	4.871.224.668	913.626.821	3.957.597.847	433,2%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(4.579.890.928)	(882.293.923)	(3.697.597.005)	419,1%	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.514.799.152	18.666.595.765	132.848.203.387	711,7%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.946.054.580	2.455.886.517	25.490.168.063	1037,9%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	124.334.336.661	16.976.301.337	107.358.035.324	632,4%	(14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2022 tăng 107.3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

(3) *Lợi nhuận gộp tăng 192 tỷ đồng tương ứng tăng 295% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn của chi nhánh Bắc Ninh và hoạt động dịch vụ của văn phòng công ty.*

(4) *Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2022 tăng 14.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty đã sử dụng tốt vốn lưu động và tài tiền gửi.*

- (5) Chi phí tài chính 6 tháng năm 2022 tăng 71.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty có trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- (6) Chi phí bán hàng 6 tháng năm 2022 giảm 1.8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do lợi thế từ lượng khách hàng ổn định và tiêu năng của công ty, của chi nhánh Bắc Ninh tại các khu công nghiệp.
- (14) Do các nguyên nhân nêu trên nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 tăng 112 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 công bố.